

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**
Số: ...65../CBTT-SHP-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
 - Mã chứng khoán: SHP
 - Địa chỉ trụ sở chính: 51A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.
 - Điện thoại: 026 3371.1171
 - Điện thoại liên hệ: 028 3820.7795, Fax: 028 3820.7794
 - Email: thuydienmiennam@shp.vn
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4/2025.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2026 tại đường dẫn www.shp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Đính kèm:
Báo cáo tài chính quý 4/2025.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Thành Tú Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

MST: 0303416670



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2025

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2025)

THÁNG 01 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2025
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

341
ÔNG
CỔ P
THỦY
MIỀN
LỘC

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 -3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		438.334.894.813	309.432.083.325
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	213.452.618.309	48.963.623.029
1. Tiền	111		14.764.107.951	6.963.623.029
2. Các khoản tương đương tiền	112		198.688.510.358	42.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.243.382.739	16.770.363.845
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	5.243.382.739	16.770.363.845
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.841.243.989	237.169.314.590
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	203.325.312.571	236.061.550.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.388.594.821	760.012.409
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.127.336.597	347.751.825
IV. Hàng tồn kho	140		7.352.845.364	5.804.875.706
1. Hàng tồn kho	141	9	7.352.845.364	5.804.875.706
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		444.804.412	723.906.155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	444.804.412	723.906.155
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.031.630.149.170	1.135.027.994.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	6.013.900.425
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7		5.312.025.425
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	5.000.000	701.875.000
II. Tài sản cố định	220		1.009.173.885.650	1.111.915.592.606
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.006.061.022.013	1.109.195.728.969
- Nguyên giá	222		3.113.985.463.765	3.111.890.073.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.107.924.441.752)	(2.002.694.344.808)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.112.863.637	2.719.863.637
- Nguyên giá	228		3.708.309.947	3.315.309.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(595.446.310)	(595.446.310)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.313.238.798	1.571.279.313
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	13.313.238.798	1.571.279.313
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			5.243.382.739
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5		5.243.382.739
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.138.024.722	10.283.839.462
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	9.138.024.722	10.283.839.462
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.469.965.043.983	1.444.460.077.870

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		100.888.053.462	105.775.522.508
I. Nợ ngắn hạn	310		100.888.053.462	105.775.522.508
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	8.905.813.818	3.067.167.124
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	34.983.010.564	30.886.434.005
3. Phải trả người lao động	314		17.677.753.400	10.626.400.039
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.582.204.836	2.630.336.781
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	31.418.792.228	24.861.746.374
6. Vay ngắn hạn	320		0	29.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.320.478.616	4.703.438.185
II. Nợ dài hạn	330			-
1. Vay dài hạn	338			-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.369.076.990.521	1.338.684.555.362
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.369.076.990.521	1.338.684.555.362
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.012.063.520.000	1.012.063.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.012.063.520.000	1.012.063.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.330.913.498	28.330.913.498
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		328.682.557.023	298.290.121.864
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		30.393.952.791	2.359.407.591
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		298.288.604.232	295.930.714.273
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.469.965.043.983	1.444.460.077.870

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng

Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

51A Nguyễn Văn Trỗi

Phường 2 Bảo Lộc, Lâm Đồng, Việt Nam

Mẫu số B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		206.532.751.012	239.265.182.923	647.670.821.083	627.846.753.679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	206.532.751.012	239.265.182.923	647.670.821.083	627.846.753.679
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	86.310.795.553	81.849.311.478	268.968.455.969	263.328.110.874
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		120.221.955.459	157.415.871.445	378.702.365.114	364.518.642.805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.749.251.809	423.722.212	4.821.242.979	2.489.493.159
7. Chi phí tài chính	22	24		1.160.176.342	646.878.082	7.161.387.001
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			1.160.176.342	646.878.082	7.161.387.001
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	17.851.798.895	12.459.598.823	37.255.901.310	30.907.281.554
9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		104.119.408.373	144.219.818.492	345.620.828.701	328.939.467.409
10. Thu nhập khác	31		852.704	199.826.602	95.466.215	510.229.371
11. Chi phí khác	32		95.092	20.553.809	21.810.759	438.050.799
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		757.612	179.272.793	73.655.456	72.178.572
13. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		104.120.165.985	144.399.091.285	345.694.484.157	329.011.645.981
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	14.764.271.975	14.479.904.926	47.405.879.925	33.080.931.708
15. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		89.355.894.010	129.919.186.359	298.288.604.232	295.930.714.273
16. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	27	769	1.137	2.833	2.779

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng

Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 1^o tháng 01 năm 2026



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	345.694.484.157	329.011.645.981
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	105.230.096.944	117.990.306.407
Các khoản dự phòng	03		
Lãi tiền từ hoạt động đầu tư	05	(1.027.173.406)	(453.963.699)
Chi phí lãi vay	06	646.878.082	7.161.387.001
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	450.544.285.777	453.709.375.690
Thay đổi các khoản phải thu	09	31.498.058.518	(683.566.776)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.058.386.900)	990.531.907
Thay đổi các khoản phải trả	11	8.972.967.768	2.305.148.262
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.424.916.483	(7.171.105.077)
Tiền lãi vay đã trả	14	(696.766.027)	(7.385.392.755)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(47.019.508.519)	(27.538.702.709)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.263.248.642)	(10.841.857.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	429.402.318.458	403.384.431.195
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.939.646.137)	(43.250.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.013.746.584)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.770.363.845	
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	866.085.914	319.123.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.696.803.622	(21.737.873.296)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33		15.272.594.004
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(29.000.000.000)	(105.272.594.004)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(251.610.126.800)	(301.570.572.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(280.610.126.800)	(391.570.572.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	164.488.995.280	(9.924.014.601)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	48.963.623.029	58.887.637.630
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	213.452.618.309	48.963.623.029

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng

Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 121 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 115 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Công ty đang sở hữu và vận hành nhà máy thủy điện Đa M'brì, công suất lắp máy là 75 MW (2 tổ máy), nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 (2 tổ máy), công suất lắp máy là 34 MW và nhà máy thủy điện Đa Siat, công suất lắp máy là 13,5 MW (2 tổ máy).

Cấu trúc doanh nghiệp

Nhà máy Đa M'brì: Công trình Thủy điện Đa M'Brì được xây dựng trên dòng sông Đa M'Brì, là một nhánh chính trên bờ trái của sông Đồng Nai. Công trình được xây dựng tại Xã Đa Huoai 2, Tỉnh Lâm Đồng.

Nhà máy Đa Dâng 2: Nhà máy Thủy điện Đa Dâng 2 được xây dựng trên sông Đa Dâng, là nhánh chính ở thượng nguồn bờ phải sông Đồng Nai. Công trình được xây dựng tại Xã Tân Hội, Tỉnh Lâm Đồng.

Nhà máy Đa Siat: Nhà máy Thủy điện Đa Siat được xây dựng trên suối Đa Siat, một nhánh nhỏ bên trái của sông Đồng Nai. Suối Đa Siat đổ vào sông Đồng Nai tại hạ lưu công trình Thủy điện Đồng Nai 4 và thượng lưu công trình Thủy điện Đồng Nai 5. Công trình được xây dựng tại Xã Bảo Lâm 5, Tỉnh Lâm Đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán quý 4/2025 là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 4/2025 là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí

xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán Điện và Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế

không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	105.367.313	40.647.818
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.658.740.638	6.922.975.211
Các khoản tương đương tiền (i)	198.688.510.358	42.000.000.000
	213.452.618.309	48.963.623.029

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là từ 4,75%/năm (tại ngày 31/12/2024 lãi suất 3,9%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.243.382.739	16.770.363.845
b. Dài hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	0	5.243.382.739

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với thời gian đáo hạn đến 16 tháng, hưởng lãi suất 5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	203.325.312.571	236.061.550.356
	203.325.312.571	236.061.550.356

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ban Đền bù Giải phóng Mặt bằng huyện Bảo Lâm	330.955.900	330.955.900
Công ty TNHH Thủy Lực Yến Linh	0	301.136.363
Công ty TNHH MTV Đổng Xà Lan Nguyên Hồng	361.944.913	
Voith Hydro Private Limited (i)	5.312.025.425	-
Khác	383.668.583	127.920.146
	6.388.594.821	760.012.409
b. Dài hạn		
Voith Hydro Private Limited (i)	0	5.312.025.425

(i) Khoản ứng trước cho nhà cung cấp liên quan đến hợp đồng số 76/2024.HĐ-TB-SHP ngày 20 tháng 10 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Thủy Điện Miền Nam và Voith Hydro Private Limited nhằm mục đích cung cấp thiết bị và dịch vụ liên quan kèm theo – Lô 01: Cung cấp bánh xe công tác nhà máy thủy điện Đa M'brì với tổng giá trị hợp đồng là 1.043.826 Đô la Mỹ, hiệu lực hợp đồng trong vòng 20 tháng và thời gian giao hàng là 14 tháng kể từ ngày bắt đầu hợp đồng, tức là từ ngày 06 tháng 12 năm 2024.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	185.005.582	63.572.064
Tạm ứng cho nhân viên	233.971.110	77.996.884
Lãi tiền gửi	1.013.484.905	206.182.877
Đặt cọc tiền thuê nhà (gia hạn HĐ thuê nhà đến 14/06/2026)	694.875.000	0
	2.127.336.597	347.751.825
b. Dài hạn		
Đặt cọc grab	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc tiền thuê nhà (gia hạn HĐ thuê nhà đến 14/06/2026)		694.875.000
Đặt cọc tiền thuê pin sạc Vinfast	0	2.000.000
	5.000.000	701.875.000

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc quý, không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện cần lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	273.401.441	591.294.570
Khác	171.402.971	132.611.585
	444.804.412	723.906.155
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	809.291.518	377.562.585
Chi phí sửa chữa lớn (i)	8.034.117.770	9.796.371.082
Khác	294.615.434	109.905.795
	9.138.024.722	10.283.839.462

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện:

- Chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đasiat, Đa Dâng 2, Đam'Bri đã hoàn thành và được phân bổ 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.399.352.949.513	705.794.619.617	5.587.631.811	1.154.872.836	3.111.890.073.777
Mua trong kỳ	107.190.000	633.687.713	1.354.512.275		2.095.389.988
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ					
Số dư cuối quý	2.399.460.139.513	706.428.307.330	6.942.144.086	1.154.872.836	3.113.985.463.765
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.292.488.722.127	704.486.813.365	4.675.653.045	1.043.156.271	2.002.694.344.808
Khấu hao trong kỳ	104.294.483.521	672.267.386	218.066.065	45.279.972	105.230.096.944
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ					
Số dư cuối quý	1.396.783.205.648	705.159.080.751	4.893.719.110	1.088.436.243	2.107.924.441.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.106.864.227.386	1.307.806.252	911.978.766	111.716.565	1.109.195.728.969
Tại ngày cuối quý	1.002.676.933.865	1.269.226.579	2.048.424.976	66.436.593	1.006.061.022.013

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 773.131.650.493 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 722.266.444.035 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.719.863.637	595.446.310	3.315.309.947
Mua trong kỳ		393.000.000	393.000.000
	2.719.863.637	988.446.310	3.708.309.947
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	595.446.310	595.446.310
Khấu hao trong năm	-	0	0
Số dư cuối kỳ	-	595.446.310	595.446.310
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.719.863.637	0	2.719.863.637
Tại ngày cuối kỳ	2.719.863.637	393.000.000	3.112.863.637

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 595.446.310 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 595.446.310 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Năng lượng mặt trời Nhà máy Đa Dâng 2	252.000.000	252.000.000
Mua sắm tàu xử lý lục bình lòng hồ Đa Dâng 2	384.784.397	0
Dự án Đam'Bri (Tư vấn khảo sát, thiết kế xử lý bồi lắng lòng hồ KV CNN NM Đa M'bri)	761.991.499	761.991.499
Sửa chữa nhà máy thủy điện Đasiat	382.829.666	147.196.611
Sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dâng 2		143.654.266
Sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đam'bri	11.531.633.236	236.850.437
Khác		29.586.500
	13.313.238.798	1.571.279.313

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty TNHH TM và DV Thiết Bị Công Nghiệp Sài Gòn	14.747.028	231.529.919
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Việt Oanh	1.198.948.128	223.422.580
Công ty TNHH Công Nghiệp tự động hóa An Phát	987.607.940	0
Công ty TNHH Thiết Bị Khô Nguyên	1.339.198.520	0
Công ty TNHH Tiến Phát	0	421.200.000
Công ty CP Global PAE	780.479.560	0
Doanh nghiệp tư nhân Bội Dững	501.725.569	0
CTY TNHH Kỹ Thuật và Thiết Bị TB HYDRO Việt Nam	1.729.574.600	14.023.700
Công Ty CP Bán Lê Kỹ Thuật Số FPT	0	585.401.800
Công ty TNHH TM DV Giải Pháp Công Nghệ Toàn Cầu		283.050.000
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết kế Xây Dựng 779	82.751.187	314.496.191
Bệnh Viện Quân Y 175	426.774.600	0
Công ty TNHH THACO Auto Lâm Đồng	413.590.222	
Khác	1.255.953.480	606.444.374
b. Phải trả cho bên liên quan	174.462.984	387.598.560
(chi tiết tại Thuyết minh số 29)		
	8.905.813.818	3.067.167.124

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	3.983.077.200	43.648.358.999	(43.079.239.575)	4.552.196.624
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.377.900.569	48.242.347.014	(47.019.508.519)	15.600.739.064
Thuế tài nguyên	4.165.283.095	72.797.506.453	(71.452.771.574)	5.510.017.974
Phí dịch vụ môi trường rừng	7.357.002.552	23.931.640.044	(23.780.433.744)	7.508.208.852
Thuế thu nhập cá nhân	1.003.170.589	4.785.508.129	(5.570.601.044)	218.077.674
Tiền cấp quyền TNN		6.984.381.000	(6.984.381.000)	0
Thuế, phí khác	0	2.322.089.796	(728.319.420)	1.593.770.376
	30.886.434.005	202.711.831.435	(198.615.254.876)	34.983.010.564

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đa M'bri	2.358.000.000	2.358.000.000
Chi phí lãi vay trích trước	0	49.887.945
Chi phí khác	224.204.836	222.448.836
	2.582.204.836	2.630.336.781

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	25.323.944.600	23.918.191.400
- Bên liên quan	0	0
- Cổ đông khác	25.323.944.600	23.918.191.400
Phải trả nhân viên Công ty	1.449.690.424	941.567.974
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	4.645.157.204	1.987.000
	31.418.792.228	24.861.746.374
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)		

- Khoản này bao gồm khoản trích trước thuế GTGT đầu ra của doanh thu bán điện tháng 12/2025, với số tiền 4.594.613.473 đồng, được xuất hóa đơn vào tháng 01/2026.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	1.012.063.520.000	28.330.913.498	315.941.424.591	1.356.335.858.089
Lợi nhuận trong kỳ			295.930.714.273	295.930.714.273
Chia cổ tức bằng tiền			(303.619.056.000)	(303.619.056.000)
Phân phối quỹ			(9.962.961.000)	(9.962.961.000)
Số dư đầu kỳ này	1.012.063.520.000	28.330.913.498	298.290.121.864	1.338.684.555.362
Lợi nhuận trong kỳ			298.288.604.232	298.288.604.232
Tạm ứng cổ tức bằng tiền (i)			(253.015.880.000)	(253.015.880.000)
Phân phối quỹ			(14.880.289.073)	(14.880.289.073)
Số dư cuối kỳ này	1.012.063.520.000	28.330.913.498	328.682.557.023	1.369.076.990.521

- (i) Theo Nghị quyết số 41/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2025, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:
- Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 13.624.789.073 đồng;
 - Trích quỹ thưởng người quản lý công ty với số tiền là 1.255.500.000 đồng;
 - Chia cổ tức với tỷ lệ 25% bằng tiền trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 253.015.880.000 đồng, trong đó:
 - + Đợt 1: Công ty đã thực hiện chi tạm ứng cổ tức bằng tiền theo Quyết định số 09/QĐ-SHP-HĐQT ngày 27/02/2025 được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị với tỷ lệ tạm ứng là 15%/mệnh giá (1 cổ phiếu được nhận 1.500 đồng) tương đương số tiền 151.809.528.000 đồng. Ngày thanh toán: 27/03/2025.;
 - + Đợt 2: Công ty chi trả 10% cổ tức bằng tiền vào ngày 14/10/2025 theo Quyết định số 65/QĐ-SHP-HĐQT được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị.

Số lượng cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.206.352	101.206.352
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	101.206.352	101.206.352
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.206.352	101.206.352
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	101.206.352	101.206.352

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 17 tháng 7 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.012.063.520.000 đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	494.471.060.000	48,86%	494.471.060.000	48,86%
Công ty TNHH Năng lượng REE	112.206.490.000	11,09%	112.206.490.000	11,09%
Công ty CP Thủy Điện ĐẮK R'TIH	156.210.800.000	15,43%	104.579.030.000	10,33%
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	-	-	51.631.770.000	5,10%
Cổ đông khác	249.175.170.000	24,62%	249.175.170.000	24,62%
	1.012.063.520.000	100%	1.012.063.520.000	100%

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 20 và số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán điện	206.532.751.012	239.265.182.923

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của điện đã bán	86.310.795.553	81.849.311.478

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu, công cụ	536.579.846	2.794.823.033
Chi phí nhân công	29.017.420.772	25.416.659.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.226.088.490	27.238.891.082
Chi phí thuế tài nguyên	24.041.082.040	22.329.784.054
Phí dịch vụ môi trường rừng	7.853.404.572	7.693.305.768
Phí cấp quyền TNN	3.303.797.750	3.492.190.500
Chi phí khác	13.184.220.978	5.343.256.021
	104.162.594.448	94.308.910.301

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.749.251.809	423.722.212
	1.749.251.809	423.722.212

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính thể hiện chi phí lãi vay trong kỳ.

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	11.822.325.270	9.434.678.179
Chi phí thuê văn phòng	694.875.000	694.875.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.157.855	120.595.817
Khác	5.194.440.770	2.209.449.827
	17.851.798.895	12.459.598.823

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	104.120.165.985	144.399.091.285
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: các chi phí không được khấu trừ	2.203.619.875	424.984.442
Thu nhập tính thuế	106.323.785.360	144.824.075.727
Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 5%		
Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 10%	58.173.976.324	144.799.049.257
Thu nhập/(lỗ) tính thuế suất thông thường 20%	48.149.809.536	25.026.470
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.764.271.975	14.479.904.926
Trong đó:		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.600.739.064	
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	(836.467.089)	

Ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

- Hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đa Siat được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, 2 nhà máy này bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án. Từ năm 2025, hai nhà máy chịu thuế suất 20%.
- Riêng nhà máy thủy điện Đa M'brì chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, nhà máy Đa M'brì bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, và năm 2025 là năm thứ tám nhà máy này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước(trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.355.894.010	129.919.186.359
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.525.000.000	14.880.289.073
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	77.830.894.010	115.038.897.286
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	101.206.352	101.206.352
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>769</u>	<u>1.137</u>

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>2.363.661.593</u>	<u>694.875.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	3.924.801.991	2.966.142.035
Từ 2 năm đến 5 năm	10.954.608.491	3.477.792.757
Sau 5 năm	65.650.364.202	14.935.190.071
	<u>80.529.774.684</u>	<u>21.379.124.863</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện:

- Các khoản thanh toán cho việc thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m², đáo hạn vào ngày 14 tháng 6 năm 2026.
- Các khoản cam kết thuê đất đối với phần diện tích không được miễn tiền thuê đất của nhà máy Đa Dâng 2 và NM Đam'ri được tạm tính dựa trên giá tiền thuê trên hợp đồng thuê đất, giá tiền thuê đất sẽ được tính lại theo quy định hiện hành của pháp luật. Hiện Công ty đang làm việc với các cơ quan liên quan để thực hiện xử lý hồ sơ miễn giảm tiền thuê đất cho thời gian thuê còn lại
 - o Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m².
 - o Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 03 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Siat và công trình nhà máy thủy điện Đa M'bri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m² và từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m².
 - o Theo Quyết định số 1962/QĐ-CTLĐO ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định việc miễn tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại tính từ ngày 22 tháng 9 năm 2024 (ngày hết hạn miễn theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016) cho phần diện tích sử dụng xây dựng công trình nhà máy thủy điện Đa Siat là 496.139 m². Theo Thông báo số 5179/TB-CTLĐO ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, thông báo việc không đủ điều kiện miễn tiền thuê đất cho thời gian thuê còn lại từ ngày 22 tháng 9 năm 2024 cho phần diện tích của các công trình phụ trợ khác là 2.155.890 m².
 - o Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 03 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đa Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa M'bri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m² và từ ngày 10 tháng 5 năm 2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m².
 - o Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m².
 - o Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa M'bri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 16 tháng 9 năm 2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m².

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Công ty chưa ước tính được giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên vì chưa có đủ thông tin cần thiết và đáng tin cậy.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Công ty CP Thủy Điện ĐẮK R'TIH	Cổ đông lớn
Công ty Mua Bán Điện	Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"),
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	Công ty thuộc Tập đoàn EVN,
Công ty Điện lực Đắk Nông	Trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (Tổng
	Công ty Điện Lực Miền Trung thuộc Tập đoàn EVN)
Công ty Điện lực Lâm Đồng	Trực thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam (Tổng
	Công ty Điện Lực Miền Nam thuộc Tập đoàn EVN)
Trường Cao Đẳng Điện Lực TP. Hồ Chí Minh	Trực thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam (Tổng
	Công ty Điện Lực Miền Nam thuộc Tập đoàn EVN)
CN TCT Điện Lực MN TNHH- Công ty Thí	Trực thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam (Tổng
Nghiệm Điện Miền Nam	Công ty Điện Lực Miền Nam thuộc Tập đoàn EVN)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu		
Công ty Mua Bán Điện	178.936.692.981	213.772.496.604
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	0	25.492.686.319
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (*)	27.596.058.031	
	206.532.751.012	239.265.182.923

(*) Kể từ ngày 01/7/2025, do thay đổi địa giới hành chính (sáp nhập tỉnh), hoạt động bán điện của Nhà máy Đasiat được thực hiện cho Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Mua hàng		
Công ty Điện lực Đắk Nông		49.227.056
Công ty Điện Lực Lâm Đồng	89.350.512	54.910.394
CN TCT Điện Lực MN TNHH- Công ty Thí Nghiệm Điện		
Miền Nam	156.378.800	313.858.800
Trường Cao Đẳng Điện Lực TP. Hồ Chí Minh	42.000.000	
	287.729.312	417.996.250

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức		
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam	49.447.106.000	98.894.212.000
Công ty TNHH Năng Lượng REE	11.220.649.000	22.441.298.000
Công ty CP Thủy Điện ĐẮK R'TIH	15.621.080.000	20.915.806.000
	76.288.835.000	142.251.316.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6)		
Công ty Mua bán Điện	193.051.509.027	228.268.599.417
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	0	7.792.950.939
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	10.273.803.544	0
	203.325.312.571	236.061.550.356

Phải trả người bán (Thuyết minh số 14)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Điện lực Đắk Nông	0	48.631.056
Công ty Điện Lực Lâm Đồng	52.591.680	0
CN TCT Điện Lực MN TNHH- Công ty Thí Nghiệm	121.871.304	338.967.504
Điện Miền Nam		
	174.462.984	387.598.560

Chi tiết thù lao, tiền lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trác Thanh Điền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị chuyên trách (Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2024)	124.992.000	162.000.000
Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thành viên HĐQT	20.160.000	27.600.000
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên HĐQT ĐL	20.160.000	27.600.000
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên HĐQT	20.160.000	27.600.000
Ông Nguyễn Trọng Tam	Thành viên HĐQT ĐL	20.160.000	27.600.000
Ông Trịnh Phi Anh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 25/04/2024)	20.160.000	27.600.000
Ông Võ Văn Trãi	Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT	377.654.878	156.000.000
Ông Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	207.004.630	110.400.000
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2025)	111.042.844	
Ông Võ Thái	Trưởng Ban kiểm soát	20.967.000	27.600.000
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2025)	0	27.600.000
Bà Võ Thị Như Lệ	Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2025)	20.160.000	0
Ông Mai Quang Trung	Ban kiểm soát	20.160.000	27.600.000
Bà Nguyễn Thành Tú Anh	Kế toán trưởng	197.506.610	100.800.000
		1.180.287.962	750.000.000

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm số tiền 295.927.903 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 134.840.411 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 25.323.944.600 đồng, là cổ tức công bố chi trả bằng tiền mặt phát sinh từ các năm trước và năm nay chưa được thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 23.918.191.400 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.118.492.118 đồng (2024: 184.963.870 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

31. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ 4/2025 VÀ NĂM 2025 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

a. Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 4/2025 so với cùng kỳ năm trước

ĐVT: triệu đồng

Kết quả sản xuất kinh doanh quý 4				
Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	208.283	239.889	(31.606)	(13,18%)
Tổng chi phí	104.163	95.490	8.673	9,08%
Lợi nhuận trước thuế	104.120	144.399	(40.279)	(27,89%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	89.356	129.919	(40.563)	(31,22%)

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2025 lãi 89.356 triệu đồng giảm 40.563 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do:

- Doanh thu: Doanh thu và thu nhập khác quý 4/2025 giảm 31.606 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù mùa mưa năm nay kéo dài, dẫn đến sản lượng điện quý 4/2025 tăng gần 2% so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên giá bán điện bình quân giảm khoảng 15% so với cùng kỳ năm trước. Do đó, doanh thu phát điện quý 4/2025 thấp hơn cùng kỳ.

- Chi phí: Tổng chi phí quý 4/2025 tăng 8.673 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chi phí thuế tài nguyên nước và chi phí môi trường rừng tăng, các khoản chi phí này tăng theo sản lượng điện phát sinh trong kỳ.

b. Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2025 so với cùng kỳ năm trước

ĐVT: triệu đồng

Kết quả sản xuất kinh doanh				
Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	652.588	630.846	21.742	3,45%
Tổng chi phí	306.893	301.834	5.059	1,68%
Lợi nhuận trước thuế	345.695	329.012	16.683	5,07%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	298.289	295.931	2.358	0,80%

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 lãi 298.289 triệu đồng tăng 2.358 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do:

- Doanh thu: Doanh thu và thu nhập khác năm 2025 tăng 21.742 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước do điều kiện thủy văn thuận lợi, mùa mưa đến sớm, lưu lượng bình quân nước về hồ chứa của 03 nhà máy cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Nhờ đó, doanh thu tăng 3,45% so với năm 2024.

- Chi phí: Tổng chi phí năm 2025 tăng 5.059 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chi phí thuế tài nguyên nước và chi phí môi trường rừng phát sinh tăng theo sản lượng điện. Các chi phí khác không biến động nhiều.


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng


Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2026